

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp từ năm học 2023 - 2024; - Trẻ 6 tuổi trong diện đi học (sinh năm 2017), có khai sinh, giấy thông báo định danh và cư trú, đơn xin nhập học (theo mẫu trường phát), đối với học sinh khuyết tật kèm theo giấy chứng nhận khuyết tật.				
		- Tùy theo điều kiện cơ sở vật chất nhà trường mà trường có thể tiếp nhận học sinh hay không. - Hồ sơ và quy trình: + Đơn xin chuyển trường do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ kí. + Giấy giới thiệu chuyển trường do hiệu trưởng trường nơi đi cấp. + Đúng độ tuổi theo quy định của Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2022 + Học bạ hoàn chỉnh các yêu cầu bên trong. + Bản sao khai sinh (mặt sau có chữ kí của Hiệu trưởng trường tiểu học tiếp nhận vào lớp 1) + Giấy thông báo định danh cư trú + Giấy tờ hợp lệ được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có).				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện Chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và theo chuẩn kiến thức kĩ năng của từng môn học đối với lớp 5 và Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo <i>Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT</i> ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông đối với lớp 1,2,3,4 - Theo Công văn 896/BGD&ĐT-GDTH ngày 13/2/2006 về việc hướng dẫn điều chỉnh				



		việc dạy và học cho học sinh tiểu học. - Theo Công văn 5842/BGD&ĐT-VP ngày 01/9/2011 về việc hướng dẫn điều chỉnh việc dạy học giáo dục phổ thông. - Theo Công văn 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 hướng dẫn thực hiện chương trình phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018 - Theo Công văn 405/BGDĐT-GDTH ngày 28/01/2021 về xây dựng kế hoạch giáo dục các môn học lớp 5 - Theo Công văn 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07 tháng 6 năm 2024 về hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: + Phối hợp thông qua các phiên họp PHHS (Đầu năm học, Cuối kì I, Cuối năm học) + Phối hợp thông qua sổ liên lạc điện tử (Giữa HK1, CKI, Giữa HK2, Cuối năm) + Phối hợp trực tiếp qua điện thoại, thư mời (trong những trường hợp cần thiết) + Phối hợp thông qua dẫn dò Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Thông qua 5 nhiệm vụ của học sinh
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức cho học sinh vui tết trung thu, nghe các chuyên đề về phòng tránh bị xâm hại, phòng tránh tai nạn thương tích, kĩ năng sống, giáo dục giá trị sống Sống để yêu thương,... - Phong trào Nuôi heo đất “Vì biển đảo quê hương” và Kế hoạch nhỏ. - Phong trào vẽ tranh, triển lãm tranh tuyên truyền về ATGT, ngày hội sách, ngày hội đọc sách. - Tham quan học tập ngoại khóa 2 lần/năm. - Tổ chức các hoạt động TDTT: bóng đá, cờ tướng, kéo co, cờ vua, Vovinam, đá cầu,... - Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thông qua các câu chuyện về Bác. - Tổ chức sinh hoạt nhân ngày kỉ niệm các ngày lễ như 2/9, 20/10, 20/11, 22/12, 9/1, 3/2, 30/4, 1/5, 1/6, giỗ Tổ Hùng Vương.

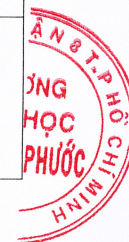
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực: Cuối năm học, học sinh đạt chỉ tiêu như sau: Tốt: 80 % Đạt: 19% Cần cố gắng: 1% Phẩm chất: Cuối năm học, học sinh đạt chỉ tiêu như sau: Tốt: 80% Đạt: 20% Cần cố gắng: 0 Học tập: Cuối năm học, 100% học sinh đạt Chuẩn kiến thức kĩ năng theo quy định của từng khối lớp và phân đầu chỉ tiêu như sau: K1: 98,43% HS HTCT lớp học K2: 98,67% HS HTCT lớp học K3: 99,43% HS HTCT lớp học K4: 98,22% HS HTCT lớp học K5: 100% HS HTCT lớp học Duy trì sĩ số 100% Sức khỏe: 100% HS đủ sức khỏe học tập, vui chơi.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99 % HS có đủ kiến thức, kĩ năng theo học lớp trên.

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Công



Biểu mẫu 06*(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8****TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1085	226	180	229	218	232
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1085	226	180	229	218	232
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1085	226	180	229	218	232
1	Tốt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	822 (75,76%)	188	123	144	155	212
2	Đạt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	257 (23,68%)	36	54	84	63	20
3	Cần cố gắng <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	6 (0,56)	2	3	1	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1085	226	180	229	218	232
1	Hoàn thành tốt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	505 (46,54%)	138 (61,06%)	98 (54,44%)	86 (37,56%)	64 (29,36%)	119 (51,29%)
2	Hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	565 (52,08%)	85 (37,61%)	81 (45%)	142 (62,01%)	146 (66,97%)	113 (48,71%)
3	Chưa hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	15 (1,38%)	3 (1,32%)	3 (0,56%)	1 (0,43%)	8 (3,67%)	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1085	226	180	229	218	232
1	Lên lớp <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1077 (99,26%)	225 (99,55%)	177 (98,33%)	228 (99,19%)	215 (98,62%)	232 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	505 (46,54%)	138 (61,06%)	98 (54,44%)	86 (37,55%)	64 (29,36%)	119 (51,29%)
b	HS được cấp trên khen thưởng <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						

2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	8	1	3	1	3	0
---	-------------------------------------	---	---	---	---	---	---

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Ngọc Công

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

THÔNG BÁO**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	24/24	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	24	1,31m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3051,7 m ²	2,69 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1966,7 m ²	1,73 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1839,44 m ²	1,62 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1123,44 m ²	0,99 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	82,80 m ²	0,07 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	133,76 m ²	0,07 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	93,62 m ²	0,08 m ² /học sinh
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	93,62 m ²	0,08 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	82,80 m ²	0,07 m ² /học sinh
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	46,81 m ²	0,04 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	0,67 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	3	03/05 0,6
1.2	Khối lớp 2	3	03/05 0,6



1.3	Khối lớp 3	3	03/05 0,6
1.4	Khối lớp 4	3	03/04 0,6
1.5	Khối lớp 5	3	03/05 0,6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	14,19 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	0,13 (02 cái cũ-hư)
2	Cát xét	06	0,25 (03 cái cũ-hư)
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	0,08 (01 cái cũ-hư)
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	0,17
5	Thiết bị khác...	03	0,13
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	70 m ²
XI	Nhà ăn	80 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng/1407,6 m ²	626	2,25 m ² (1407,6/626)
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,36
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Công



Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

[illegible]

7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	1						1							
10	Nhân viên phục vụ	1						1							

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Công